

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 221/2019/DS-PT
Ngày 08 - 10 - 2019
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Trúc

Các Thẩm phán: Bà Ngô Thị Bích Diệp

Bà Lê Thị Kim Anh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Cường – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Lợi - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 01 và 08 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 235/2019/TLPT-DS ngày 02/8/2019 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2019/DS-ST ngày 17/5/2019 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 235/2019/QĐ-PT ngày 26/8/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Kim S, sinh năm 1958; thường trú: Số nhà 9/4, khu phố 8, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; tạm trú: Tổ 15, ấp P, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đào Văn T, sinh năm 1975; địa chỉ: Số 137, đường ĐX 025, tổ 15, khu phố 3, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 17/11/2017). Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Sin Thoại K, làm việc tại Công ty Luật TNHH MTV T thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Trần Thị Lệ T1, sinh năm 1970; địa chỉ: Số 179, khu phố C, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Đặng Phước Hoàng M, sinh năm 1974, địa chỉ: Số 68/23A, Trần Quang K, phường T1, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (giấy ủy quyền ngày 29/5/2019). Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị Kim L, sinh năm 1951; địa chỉ: Số 18/21/1, khu phố 4, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của bà L: Bà Trần Kim S, sinh năm 1958; thường trú: Số 9/4, khu phố 8, phường Tân Phong, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; tạm trú: Tổ 15, ấp P, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai (văn bản ủy quyền ngày 28/12/2017). Có mặt.

2. Bà Trần Kim P, sinh năm 1954; địa chỉ: Số 190, ấp 4, xã Lộ 25, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Có mặt.

3. Bà Trần Thị Kim H, sinh năm 1961; địa chỉ: Lô C, ấp T1, xã B1, huyện V, tỉnh Đồng Nai. Có mặt.

4. Bà Trần Kim L1, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 25, tổ 3, ấp T2, xã T3, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

5. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1950; có yêu cầu xét xử vắng mặt,

6. Bà Trần Hoa Nguyễn P1, sinh năm 1975; có yêu cầu xét xử vắng mặt,

7. Bà Trần Thị Hoa Châu P2, sinh năm 1969; có yêu cầu xét xử vắng mặt,

8. Ông Trần Tân X, sinh năm 1971; có yêu cầu xét xử vắng mặt,

9. Bà Trần Thị Thu H2, sinh năm 1983; có yêu cầu xét xử vắng mặt,

Bà H1, bà P, bà P1, ông X và bà H2 cùng địa chỉ: Số 18/21, khu phố 4, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

10. Bà Trần Ngọc Phương T2, sinh năm 2000; địa chỉ: Số 179, khu phố C, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu xét xử vắng mặt

11. Ông Trần Văn T3, sinh năm 1931; có yêu cầu xét xử vắng mặt

12. Bà Huỳnh Thị C, sinh năm 1943; có yêu cầu xét xử vắng mặt

Ông T3, bà C cùng địa chỉ: Khu phố C, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

13. Ông Nguyễn Hữu P3, sinh năm 1950; địa chỉ: Ấp T2, xã T3, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu xét xử vắng mặt.

14. Bà Nguyễn Thị Huỳnh V, sinh năm 1984; địa chỉ: Ấp T2, xã T3, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu xét xử vắng mặt.

15. Bà Đồng Thị H3, sinh năm 1974; có yêu cầu xét xử vắng mặt

16. Ông Lê T4, sinh năm 1972; có yêu cầu xét xử vắng mặt

Bà H3, ông T4 cùng địa chỉ: Ấp T2, xã T3, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

17. Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Tổ 2, khu phố 2, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Tấn L, sinh năm 1986; chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã T, tỉnh Bình Dương (Văn bản ủy quyền số 902/GUQ-UBND ngày 27/3/2019), có yêu cầu xét xử vắng mặt.

18. Ủy ban nhân dân xã T3, thị xã T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Xã T3, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Kim Q; chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T3; có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Người làm chứng:

1. Ông Trần Văn H4, sinh năm 1968; có yêu cầu xét xử vắng mặt;
2. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1940; có yêu cầu xét xử vắng mặt;
3. Bà Trần Thị N, sinh năm 1953; có yêu cầu xét xử vắng mặt;
4. Bà Nguyễn Thị P4, sinh năm 1946; có yêu cầu xét xử vắng mặt;
5. Ông Hồ Văn N1, sinh năm 1939; có yêu cầu xét xử vắng mặt;
6. Ông Hồ Văn Đ, sinh năm 1923; có yêu cầu xét xử vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Ấp T2, xã T3, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Trần Thị Lê T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm,

Nguyên đơn bà Trần Kim S và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Cụ Lê Thị C1 (chết năm 1994) và cụ Trần Văn A (chết năm 1995) chung sống có 07 người con gồm: Bà Trần Kim S, bà Trần Thị Kim L, bà Trần Kim P, bà Trần Thị Kim H, bà Trần Kim L1, bà Trần Thị Lê T1 và ông Trần Văn C2 (chết năm 2017). Ngoài những người con trên thì cụ C1 và cụ A không có con nuôi, con riêng nào khác.

Ông C2 có vợ là bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1949; bà Trần Thị Hoa Châu P2, sinh năm 1969; ông Trần Tân X, sinh năm 1971; bà Trần Hoa Nguyễn P1, sinh năm 1975; bà Trần Thị Thu H2, sinh năm 1983.

Cha mẹ cụ A là cụ Trần Văn Đ và cụ Nguyễn Thị M đã chết trước cụ A. Cha mẹ cụ C1 đã chết từ lúc cụ C1 còn nhỏ nên bà S không biết họ, tên.

Nguồn gốc đất tranh chấp do cụ Trần Văn Đ và cụ Nguyễn Thị M được Chùa Long Thắng ở xã T3 cho một khu đất lớn. Sau khi cụ Đăng và cụ Mẹo chết thì để lại khu đất này cho cụ Trần Văn A và cụ Trần Thị T5 (đã chết) quản lý, sử dụng. Năm 1950, cụ A đi lập nghiệp tại Biên Hòa, cụ T5 quản lý khu đất này. Năm 1975, cụ A về lại khu đất và được cụ T5 phân chia phần đất hiện nay thuộc thửa đất số 549, tờ bản đồ số 12 tại ấp T2, xã T3, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Các anh chị em bà S đã có gia đình riêng nên chỉ có một mình bà T1 sống cùng với cụ A và cụ C1 đến khi hai cụ chết. Thời điểm này, cụ A và cụ C1 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1999, khi Nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy trình đại trà cho người dân thì bà T1 tự đi đăng ký kê khai đối với thửa đất số 549, tờ bản đồ số 12 tại ấp T2 và được UBND huyện (nay là thị xã) T, tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01346/QSĐĐ/TU ngày 18/6/2001. Việc bà T1 tự đi đăng ký kê khai không thông qua bà S và các anh chị em trong gia đình là trái quy định của pháp luật nên bà S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Chia di sản của cụ Lê Thị C1 và cụ Trần Văn A theo quy định pháp luật cho bà Trần Kim S và các đồng thừa kế là ông Trần Văn C2 (đã chết), bà Trần Thị Kim L,

bà Trần Kim P, bà Trần Thị Kim H, bà Trần Kim L1, bà Trần Thị Lệ T1 quyền sử dụng đất theo kết quả đo đạc thực tế ngày 07/6/2018 diện tích đất 685,1m² thuộc thửa đất số 549, tờ bản đồ số 12 tại ấp T2, xã T3, thị xã T, tỉnh Bình Dương theo GCNQSDĐ số vào sổ 01346/QSDĐ/TU ngày 18/6/2001 do UBND huyện (nay là thị xã) T, tỉnh Bình Dương cấp cho bà Trần Thị Lệ T1.

- Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01346/QSDĐ/TU ngày 18/6/2001 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã T) cấp cho hộ bà Trần Thị Lệ T1, ngày 09/6/2015 được điều chỉnh đứng tên bà Trần Thị Lệ T1.

Quá trình giải quyết vụ án, vợ và các con của ông Trần Văn C2 là bà Nguyễn Thị H1, bà Trần Thị Hoa Châu P2, ông Trần Tân X, bà Trần Hoa Nguyễn P1, bà Trần Thị Thu H2 từ chối nhận di sản thừa kế thì bà S đề nghị Tòa án chia phần của ông C2 được hưởng cho các đồng thừa kế khác theo quy định của pháp luật.

Bà S đồng ý trích ra 5% tính công sức quản lý, bảo vệ tài sản cho bà Trần Thị Lệ T1. Phần còn lại thì yêu cầu chia theo quy định của pháp luật. Bà S yêu cầu được nhận bằng hiện vật và yêu cầu được cùng sử dụng và đứng tên chung đối với kỷ phần thừa kế mà bà Trần Kim P, bà Trần Thị Kim H, bà Trần Thị Kim L được nhận.

Tại phiên tòa, đại diện của nguyên đơn rút yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bị đơn bà Trần Thị Lệ T1 và người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Thông nhất với lời trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc, quá trình sử dụng đối với thửa đất số 549, tờ bản đồ số 12 tại ấp T2, xã T3, thị xã T, tỉnh Bình Dương và quan hệ huyết thống, hàng thừa kế của cụ Trần Văn A và cụ Lê Thị C1.

Bị đơn không đồng ý chia di sản thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn vì: Bà T1 sống với cha mẹ từ năm 1975 đến năm 1995 cha mẹ chết. Do bà T1 có công chăm sóc cha mẹ nên năm 1992 cha mẹ bà T1 đã quyết định cho bà T1 thừa đất số 549 (chỉ cho bằng lời nói vì lúc này cha mẹ bà T1 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Đến năm 2000, khi Nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy trình đại trà cho người dân thì bà T1 đã đi đăng ký kê khai đối với thửa đất số 549, tờ bản đồ số 12 tại ấp T2, xã T3, thị xã T, tỉnh Bình Dương. UBND huyện (nay là thị xã) T, tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01346/QSDĐ/TU ngày 18/6/2001 cho bà Trần Thị Lệ T1. Ngoài ra, khi bà T1 đi đăng ký thì các anh, chị em đều biết và không có ý kiến nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T1 là đúng quy định của pháp luật nên không đồng ý với lời trình bày của bà S.

Nếu trường hợp phải chia di sản của cha mẹ thì đề nghị Hội đồng xét xử trích ra 50% giá trị di sản để tính công sức cho bà T1. Do phần đất có chiều ngang cũng hẹp nên đề nghị Hội đồng xét xử giao toàn bộ diện tích đất cho bà T1 và tính theo giá định giá để trả giá trị cho các đồng thừa kế khác.

Về cây trồng trên đất bà L1 thống nhất do cụ A trồng nhưng cha mẹ đã lớn tuổi nên do bà L1 với bà T1 chăm sóc. Căn nhà trên đất do bà L1 với bà T1 xây dựng cho cha mẹ ở, bà S chỉ góp 20 bao xi măng. Hiện nay nhà đã xuống cấp, không ai sinh sống trên căn nhà này nhưng do có tranh chấp nên không xây mới được. Đây là chỗ thờ cha mẹ nên bà T1 đã sửa lại mái tôn nên đề nghị Hội đồng xét xử yêu cầu các đương sự khác trả lại giá trị căn nhà cho bà T1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Kim P, bà Trần Thị Kim H và đại diện hợp pháp của bà Trần Thị Kim L trình bày:

Bà L, bà P và bà H thống nhất với trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Kim L1: Bà L1 thống nhất với trình bày của nguyên đơn và đại diện hợp pháp của nguyên đơn về nguồn gốc đất tranh chấp và quan hệ huyết thống, hàng thừa kế của cụ A và cụ C1.

Bà L1 thống nhất với trình bày của bà Trần Thị Lệ T1 và đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trường hợp chia thừa kế thì bà L1 đề nghị Tòa án chia cho bà T1 được hưởng 50% giá trị là tính công sức cho bà T1, 50% giá trị còn lại thì chia đều cho các đồng thừa kế. Đối với phần của bà L1 thì bà L1 đồng ý để cho bà T1 được đứng tên và đồng ý nhận giá trị theo giá định giá. Về cây trồng và căn nhà thì bà L1 thống nhất không tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1, bà Trần Hoa Nguyễn P1, bà Trần Thị Hoa Châu P2, ông Trần Tân X, bà Trần Thị Thu H2 trình bày: Bà H1 và các con từ chối nhận di sản thừa kế và đề nghị Tòa án chia phần của ông C2 được hưởng cho các đồng thừa kế khác theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Ngọc Phương T2, ông Trần Văn T3, bà Huỳnh Thị C trình bày: Chị T2, ông T3, bà C xác định không có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gì trong vụ án và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu P3, bà Nguyễn Thị Huỳnh V, bà Đồng Thị H3 và ông Lê T4 trình bày: Các ông, bà là chủ đất giáp ranh với thửa đất số 549 đang tranh chấp. Các ông, bà thống nhất ranh theo hiện trạng thực tế nên không có yêu cầu nào khác. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã T3 trình bày: Hiện nay UBND xã T3 đang quản lý thửa đất số 34 giáp ranh với thửa đất đang tranh chấp. Để đi vào thửa số 549 thì các đương sự phải mở lối đi qua thửa số 34. Ngoài lối đi qua thửa số 34 thì không còn lối đi nào khác để vào các thửa giáp ranh với thửa số 34 (vì phía trước các thửa đất của các hộ dân là sông Đồng Nai). Vì vậy, UBND xã T3 đồng ý để các đương sự được tiếp tục đi qua thửa số 34 để vào thửa số 549 nếu các đương sự được nhận di sản theo quyết định của Tòa án.

Những người làm chứng ông Trần Văn H4, bà Nguyễn Thị V, bà Trần Thị N, bà Nguyễn Thị P4, ông Hồ Văn N1, ông Hồ Văn Đ trình bày: Ông H4, bà V, bà N, bà P4, ông N1, ông Đ đều xác định đất tranh chấp có nguồn gốc của ông Trần Văn A và bà Lê Thị C1 chết để lại. Ông Trần Văn H4, bà Nguyễn Thị V và bà Trần Thị N xác định bà T1 đã được ông A và bà C tặng cho bà T1 thửa đất số 549, tờ bản đồ số 12 tại ấp T2 nhưng việc tặng cho cụ thể như thế nào thì bà V, ông H4, bà N không biết. Theo bà P4, ông N1 và ông Đ thì cụ A và cụ C1 quản lý đất đến khi chết, cây cối trên đất do cụ A trồng. Còn việc cụ A và cụ C1 có cho bà T1 đất hay không thì các ông, bà không biết.

Tại Bản án sơ thẩm số 18/2019/DS-ST ngày 17/5/2019 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01346/QSDĐ/TU do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã T) cấp cho hộ bà Trần Thị Lệ T1 ngày 18/6/2001 được điều chỉnh ngày 09/6/2015 đứng tên bà Trần Thị Lệ T1.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Kim S đối với bị đơn bà Trần Thị Lệ T1 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản.

3. Xác định diện tích đất 685,1m² (bao gồm 300m² đất thổ cư và 385,1m² đất cây lâu năm) là di sản của cụ Trần Văn A và cụ Lê Thị C1 để lại cho những người thừa kế.

4. Chia di sản của cụ Trần Văn A và cụ Lê Thị C1 để lại theo quy định của pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm có: Bà Trần Kim S, bà Trần Thị Kim L, bà Trần Kim P, bà Trần Thị Kim H, bà Trần Kim L1 và bà Trần Thị Lệ T1.

5. Chia cho Trần Thị Lệ T1 được quyền sử dụng diện tích đất 339,7m² (trong đó có 150m² đất thổ cư và 189,7m² đất cây lâu năm) trị giá 293.820.000 đồng (*Hai trăm chín mươi ba triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng*) thuộc thửa số 549, tờ bản đồ số 12 tại xã T3, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Đất có tứ cận:

- + Hướng Đông giáp sông Đồng Nai;
- + Hướng Tây giáp thửa số 34;
- + Hướng Nam giáp phần đất được chia cho bà Trần Kim S, bà Trần Thị Kim L, bà Trần Kim P, bà Trần Thị Kim H;
- + Hướng Bắc thửa đất số 15.

Bà Trần Thị Lệ T1 được sở hữu các cây trồng gắn liền với phần đất được chia.

6. Chia cho Bà Trần Kim S, bà Trần Thị Kim L, bà Trần Kim P và bà Trần Thị Kim H được đồng sử dụng diện tích đất 345,4m² (trong đó có 150m² đất ở và 195,4m² đất trồng cây lâu năm) trị giá 297.240.000 đồng thuộc thửa đất số thuộc thửa số 549, tờ bản đồ số 12 tại xã T3, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Đất có tứ cận:

- + Hướng Đông giáp sông Đồng Nai;
- + Hướng Tây giáp thửa số 34;
- + Hướng Nam giáp phần đất chia cho bà Trần Thị Lệ T1;
- + Hướng Bắc thửa đất số 651 và thửa số 14.

7. Bà Trần Kim S, bà Trần Thị Kim L, bà Trần Kim P và bà Trần Thị Kim H được quyền đồng sở hữu mái tole tháo dỡ từ căn nhà diện tích 52,4m² gắn liền với thửa số 549; hàng rào lưới B40 giáp ranh với ông P3, bà V và cây trồng gắn liền với phần đất được chia.

9. Bà Trần Kim S, bà Trần Thị Kim L, bà Trần Kim P và bà Trần Thị Kim H có nghĩa vụ liên đới trả giá trị căn nhà và hàng rào lưới B40 cho bà T1 số tiền 59.404.800 đồng (*năm mươi chín triệu bốn trăm lẻ bốn nghìn tám trăm đồng*).

10. Bà Trần Thị Lệ T1 có nghĩa vụ trả giá trị kỷ phần thừa kế cho bà Trần Kim L1 số tiền 78.808.000 đồng (*bảy mươi tám triệu tám trăm lẻ tám nghìn đồng*).

11. Bà Trần Thị Lệ T1 có nghĩa vụ trả giá trị chênh lệch kỷ phần thừa kế cho bà Trần Kim S, bà Trần Thị Kim L, bà Trần Kim P và bà Trần Thị Kim H số tiền 17.992.000 đồng (*mười bảy triệu chín trăm chín mươi hai nghìn đồng*).

12. Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chia theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí đo đạc, định giá, trách nhiệm chậm thi hành và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/6/2019, bị đơn bà Trần Thị Lệ T1 kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng lời khai của bà L1 và bà T1 thống nhất nhau, không có mâu thuẫn hay đối lập. Việc định giá lại là không cần thiết vì nguyên đơn yêu cầu chia bằng hiện vật. Các đương sự thống nhất nguồn gốc đất do cụ A và cụ C1 quản lý, sử dụng từ năm 1975 đến năm 1995; căn cứ các biên bản xác minh nguồn gốc đất, cụ Đo và ông Chín đều xác nhận nguồn gốc đất của cụ A và cụ C1. Do đó, xác định thừa đất 549 là di sản do cụ A và cụ C1 để lại; hai cụ chết không để lại di chúc nên áp dụng các Điều 611, 612, 650, 651 của Bộ luật Dân sự, đề nghị chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng việc bà T1 ủy quyền cho bà L1 tham gia tố tụng tại cấp sơ thẩm là vi phạm tố tụng do bà L1 không thể hiện đúng ý chí của bà T1 khi được ủy quyền, trong khi bà T1 ủy quyền cho bà L1 với ý chí không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn nhưng trong quá trình tham gia bà L1 thể hiện sai ý chí của bà T1, lại đồng ý chia thừa kế và hưởng kỷ phần thừa kế cụ thể bà T1 phải thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho bà L1. Căn cứ Điều 87 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì bà L1 là đương sự trong cùng vụ án, quyền lợi của bà L1 đối lập với bà T1 nên không thực hiện được việc ủy quyền. Về nội dung: Thừa đất số 549 là đất chiếm dụng của Chùa Long Thắng, không phải là tài sản của cụ A và cụ C1 nên không phải là di sản thừa kế, sau khi cụ A và cụ C1 chết, bà T1 tiếp tục chiếm dụng và đi kê khai khi địa phương có đợt kê khai. Khi tiến hành đăng ký kê khai, bà T1 kê khai là đất chiếm dụng của làng nhưng địa phương hướng dẫn ghi là nguồn gốc đất là thừa kế nên bà T1 là người dân phải ghi theo hướng dẫn. Cấp sơ thẩm chưa làm rõ nguồn gốc đất này có phải của Chùa Long Thắng hay không. Nguyên đơn khai Chùa Long Thắng cho nhưng không có chứng cứ nào. Ngoài ra, bị đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm thu thập hồ sơ nguồn gốc liên quan đến hai căn nhà số 18/21 và 18/21/1 khu phố 4, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai để chứng minh khi cụ A và cụ C1 còn sống đã cho bà L và ông C2, các chị em còn lại đều ký xác nhận không nhận phần thừa kế hai căn nhà trên; yêu cầu định giá lại phần đất tranh chấp. Do đó, bị đơn đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Kim L1 xác định nhà có trên đất do bà và bà T1 xây dựng cho cha mẹ ở năm 1990, bà S chỉ hùn 20 bao xi măng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Kim P, bà Trần Thị Kim H giữ nguyên ý kiến đã trình bày tại cấp sơ thẩm.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tham gia tố tụng và tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Cụ A và cụ C1 chết không để lại di chúc, hai cụ có 07 người con chung. Các đương sự đều thống nhất xác định nguồn gốc đất do cụ A và cụ C1 quản lý, sử dụng từ năm 1975. Năm 1995, sau khi cụ C1 chết, bà T1 tiếp tục quản lý, sử dụng. Khi tiến hành đăng quyền sử dụng đất, tại đơn đăng ký bà T1 xác định đất do cha mẹ để lại năm 1992 nhưng hồ sơ cấp đất không có căn bản cho. Do đó có cơ sở xác định diện tích đất 685,1m² là tài sản của cụ A và cụ C1 để lại. Bị đơn bà T1 có công sức giữ gìn tài sản từ năm 1995 đến nay nên khi chia thừa kế, Tòa án cấp sơ thẩm tính công sức cho bà T1 20% là phù hợp. Tuy nhiên, tại phần quyết định của bản án sơ thẩm có thiếu sót sau: Chưa tuyên về ghi nhận sự tự nguyện của những người thừa kế của ông C2 từ chối nhận di sản thừa kế; chưa ghi nhận sự tự nguyện của bà S, bà P, bà H và bà L thỏa thuận đứng tên đồng sử dụng đối với kỷ phần thừa kế các bà được hưởng; chưa ghi nhận việc bà L1 đồng ý giao kỷ phần thừa kế bà L1 được hưởng cho bà T1 sử dụng và bà L1 đồng ý nhận kỷ phần thừa kế bằng giá trị. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2019/DS-ST ngày 17/5/2019 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương theo hướng nhận định trên.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (trừ bà Trần Kim L1, bà Trần Kim P, bà Trần Thị Kim H và người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Kim L có mặt) và người làm chứng có đơn xin vắng mặt, căn cứ Điều 296 Tòa án xét xử theo thủ tục chung.

[1.2] Về tư cách tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng việc bà T1 ủy quyền cho bà L1 tham gia tố tụng tại cấp sơ thẩm là vi phạm tố tụng do bà L1 không thể hiện đúng ý chí của bà T1 khi được ủy quyền, bà L1 là đương sự trong cùng vụ án, quyền lợi của bà L1 đối lập với bà T1 theo Điều 87 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Xét thấy, bà T1 ủy quyền cho bà L1 theo Giấy ủy quyền ngày 02/4/2018, có chứng thực của UBND xã T3, thị xã T, tỉnh Bình Dương (bút lục số 96-97) và Giấy ủy quyền ngày 02/5/2019, có chứng thực của UBND phường Thạnh Phước (bút lục số 346-347). Theo Giấy ủy quyền ngày 02/4/2018, bà T1 ủy quyền cho bà L1 có nội dung “...liên hệ với Tòa án nhân dân thị xã T về việc hòa giải tranh chấp đất (tại thửa đất 549, tờ bản đồ số 02 với diện tích 690m²), ... toàn quyền quyết định, chịu trách nhiệm về các thủ tục hành chính liên quan đến hòa giải tranh chấp trong toàn bộ vụ án...” và Giấy ủy quyền ngày 02/5/2019 có nội dung “... người nhận ủy quyền tham gia tố tụng tại Tòa án các cấp, ...khi tham gia tố tụng

để giải quyết vụ án dân sự về việc: Tranh chấp di sản thừa kế, giữa nguyên đơn bà Trần Kim S và bị đơn bà Trần Thị Lệ T1”. Nhận thấy, mặc dù cấp sơ thẩm có thiếu sót là chấp nhận việc tham gia tố tụng của bà L1 với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của Thủy theo Giấy ủy quyền ngày 02/4/2018 nhưng bà T1 đã ủy quyền lại cho bà L1 theo Giấy ủy quyền ngày 02/5/2019 với đầy đủ nội dung và phạm vi ủy quyền theo đúng quy định và tại nội dung bản tự khai ngày 21/12/2017 (bút lục số 98) bà T1 viết có đoạn “Nếu sau vụ việc các cơ quan có thẩm quyền không hủy được hồ sơ hoặc đơn kiến nghị của bà S mà mời tôi thì tôi xin vắng mặt và ủy quyền lại cho chị tôi là bà Trần Kim L”, tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn vẫn xác nhận việc bà T1 ủy quyền cho bà L1 tham gia tố tụng tại cấp sơ thẩm nên thiếu sót trên được xem như đã khắc phục. Mặt khác, quá trình tham gia tố tụng tại cấp sơ thẩm bà T1 có nộp 01 Văn bản trình bày nguyện vọng ngày 13/5/2019 (bút lục số 363) bà T1 không đồng ý chia di sản nhưng văn bản này có nội dung: “Trường hợp thứ hai: Nếu Tòa án áp dụng pháp luật thừa kế để chia di sản đang tranh chấp này thì yêu cầu tính công sức của tôi bao nhiêu năm chăm sóc cha, mẹ gìn giữ tài sản ...”. Lời khai của bà L1 có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bà L1 cũng không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà S và đặt giả thuyết nếu chia thừa kế thì phải tính công sức cho bà T1 50% trong khối tài sản tranh chấp. Như vậy, lời khai của bà L1 đều hướng về bà T1 và không hề mâu thuẫn hay trái ngược với ý chí của bà T1. Do đó, căn cứ Điều 85, Điều 87 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quyền và lợi ích hợp pháp của bà L1 không đối lập quyền và lợi ích hợp pháp của bà T1.

[1.3] Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01346/QSDĐ/TU ngày 18/6/2001 do UBND huyện (nay là thị xã) T, tỉnh Bình Dương cấp cho hộ bà Trần Thị Lệ T1, ngày 09/6/2015 được điều chỉnh đứng tên bà Trần Thị Lệ T1. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút yêu cầu này và Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này là đúng quy định.

[1.4] Tại cấp phúc thẩm, bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Đặng Phước Hoàng M yêu cầu thu thập hồ sơ nguồn gốc liên quan đến hai căn nhà số 18/21 và 18/21/1 khu phố 4, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai để chứng minh khi cụ A và cụ C1 còn sống đã cho bà L và ông C2, các chị em còn lại đều ký xác nhận không nhận phần thừa kế hai căn nhà trên và yêu cầu định giá lại phần đất tranh chấp. Xét thấy, các đương sự đều thống nhất có sự việc cụ A và cụ C1 đã cho ông C2 và bà L các căn nhà nêu trên, do đó việc thu thập chứng cứ này là không cần thiết. Về yêu cầu định giá tài sản tranh chấp, tại cấp sơ thẩm bị đơn không có ý kiến khiếu nại nào về kết quả định giá tài sản tranh chấp và xét thấy việc định giá của Hội đồng định giá tại Biên bản định giá ngày 23/8/2018 (bút lục 130 – 131) là phù hợp nên không cần thiết phải định giá lại.

[2] Xét nội dung yêu cầu kháng cáo của đương sự:

[2.1] Các đương sự thống nhất tài sản đang tranh chấp là quyền sử dụng đất theo kết quả đo đạc thực tế có diện tích 685,1m² thuộc thửa đất số 549, tờ bản đồ số 12 tại ấp T2, xã T3, thị xã T, tỉnh Bình Dương được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01346/QSDĐ/TU ngày 18/6/2001 do UBND huyện (nay là thị xã) T, tỉnh Bình Dương cấp cho hộ bà Trần Thị Lệ T1, ngày 09/6/2015 được điều chỉnh đứng tên bà Trần Thị Lệ T1. Đất có nguồn gốc là của cụ Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thị M (ông bà nội của các đương sự) chết để lại cho cụ Trần Văn A. Cụ A cùng vợ là cụ C1 quản lý, sử dụng từ năm 1975 cho đến

năm 1995 (khi cụ A chết). Sau khi cụ A và cụ C1 chết thì bà T1 quản lý đất đến năm 2000 bà T1 đi lấy chồng. Từ năm 2001, thửa đất này không ai trực tiếp ở mà hàng tháng bà T1 về để thấp nhang, đám giỗ cha mẹ thì các anh chị em tập trung về đây cúng giỗ cha mẹ. Cụ A và cụ C1 chết không để lại di chúc. Lời thừa nhận của các đương sự phù hợp với lời khai của người làm chứng và kết quả cung cấp thông tin của UBND xã T3, Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã T, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã T (bút lục số 210, 220, 222).

[2.2] Bị đơn cho rằng, phần đất tranh chấp nêu trên do cụ A và cụ C1 quản lý, sử dụng năm 1995 trở về trước nhưng hai cụ chưa được cấp quyền sử dụng đất, sau khi hai cụ chết thì trong hộ chỉ còn 01 mình bà T1 tiếp tục quản lý, sử dụng đất và được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Năm 1999 do có đợt đăng ký đất đai trả nên bà T1 mới đi đăng ký và được chính quyền địa phương hướng dẫn ghi nguồn gốc đất do cha mẹ để lại. Bị đơn xác định thửa đất số 549 là tài sản của bị đơn, không phải là di sản của cụ A và cụ C1 để lại. Bà S, bà L, bà P và bà H không đồng ý trình bày của bị đơn mà xác định quyền sử dụng đất nêu trên là di sản của cụ A và cụ C1 để lại chưa chia, việc bà T1 làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất các bà không biết.

[2.3] Căn cứ vào Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất (bút lục số 51), tại mục khai nguồn gốc đất có ghi “cha mẹ cho năm 1992”, tại mục tên người sử dụng đất ghi “Trần Thị Lệ T1” nhưng tại mục người sử dụng đất ký thì do ông Trần Khắc V1 (chồng bà T1) ký tên và ghi họ tên. Qua kiểm tra hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Thuỷ không có văn bản nào thể hiện việc cụ A và cụ C1 đã tặng cho bà T1 quyền sử dụng đất nêu trên. Mặt khác, tại phiên tòa các đương sự đều xác định từ trước đến nay Chùa Long Thắng không có tranh chấp gì liên quan đến quyền sử dụng đất đang tranh chấp nêu trên và xác định từ trước năm 1999, địa phương không tổ chức đợt đăng ký kê khai quyền sử dụng đất nào. Như vậy, cụ A và cụ C1 không thể kê khai quyền sử dụng đất được, việc bà T1 đăng ký kê khai và được xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng trên cơ sở quản lý, sử dụng đất lâu dài của cụ A và cụ C1.

[2.4] Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/4/2018 (bút lục số 118-120) thể hiện tài sản gắn liền với đất gồm có: 01 nhà ở có kết cấu mái tôn, tường gạch xây không tô, nền đất; 02 cây mận do cụ A trồng năm 1980; 03 cây Lê-ki-ma trong đó có 01 cây lớn là do cụ A trồng năm 1980 còn 02 cây nhỏ là tự mọc; 01 cây cóc do cụ A trồng năm 1980 (đã bị cưa gốc một lần nay mọc lại); 01 cây mít do cụ A trồng năm 1990; 02 bụi duối tự mọc; 01 bụi tầm vông khoảng 70 cây do cụ A trồng; 01 bụi chuối có 02 cây; 01 hàng rào lưới B40 có 40 trụ bê tông do bà Thuỷ xây dựng. Các đương sự thừa nhận nhà và một số cây trồng có trên đất là của cụ A. Đây là chứng cứ không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Từ những cơ sở phân tích như trên, có đủ căn cứ xác định quyền sử dụng đất diện tích 685,1m² (trong đó có 300m² đất thổ cư và 385,1m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 549, tờ bản đồ số 12 là di sản của cụ Trần Văn A và cụ Lê Thị C1 để lại mà không phải là tài sản riêng của bà T1.

[3] Theo kết quả đo đạc của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã T thể hiện diện tích đất tranh chấp là 685,1m² trong đó có 300m² đất thổ cư và 385,1m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 549, tờ bản đồ số 12, có tứ cận như sau: Đông giáp sông Đồng Nai; Tây giáp thửa số 34 (đất công); Nam giáp thửa số 15; Bắc giáp

các thửa số 561 và 14. Tứ cận của thửa đất được các chủ sử dụng đất của các thửa đất liền kề thống nhất ranh theo hiện trạng sử dụng đất, không có ai tranh chấp.

Xét trên bản đồ địa chính không thể hiện lối đi vào thửa đất đang tranh chấp nhưng thực tế để đi vào thửa số 549 thì các đương sự đã mở lối đi qua thửa số 34 (ngoài các đương sự thì còn nhiều hộ dân khác đều đi trên thửa số 34 để vào đất của mình). Ngoài lối đi qua thửa số 34 thì không còn lối đi nào khác để vào thửa số 549 (vì phía trước các thửa đất số 549 là sông Đồng Nai). Tại Biên bản xác minh ngày 16/01/2019 (bút lục số 180), UBND xã T3 cũng đã đồng ý để các đương sự được tiếp tục đi qua thửa số 34 để vào thửa số 549 (bút lục số 210). Mặt khác, căn cứ Biên bản làm việc ngày 04/4/2019 tại Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã T (bút lục số 220), Biên bản xác minh ngày 13/5/2019 (bút lục số 365) tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã T cung cấp thông tin: Theo hồ sơ địa chính không thể hiện vị trí thổ cư nằm ở vị trí nào trên thửa đất số 549, tờ bản đồ số 12, tại xã T3, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Toàn bộ thửa đất số 549, tờ bản đồ số 12 (kể cả hành lang quy hoạch suối và quy hoạch giao thông) được chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

Do đó, thửa đất số 549, tờ bản đồ số 12 nêu trên đủ điều kiện chia thừa kế và không cần thiết phải trừ một phần đất thuộc thửa số 549 để làm lối đi chung khi chia thừa kế.

[4] Về hàng thừa kế: Căn cứ lời thừa nhận của các đương sự, có cơ sở xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ A và cụ C1 gồm: Bà Trần Kim S, bà Trần Thị Kim L, bà Trần Kim P, bà Trần Thị Kim H, bà Trần Kim L1, bà Trần Thị Lệ T1, ông Trần Văn C2 (chết năm 2017).

Ông C2 chết năm 2017 có vợ là bà Nguyễn Thị H1 và 04 người con gồm bà Trần Thị Hoa Châu P2, ông Trần Tân X, bà Trần Hoa Nguyễn P1 và bà Trần Thị Thu H2. Do đó, vợ và các con ông C2 là người thừa kế của ông C2. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị H1 (vợ của ông C2) và các con từ chối nhận di sản thừa kế theo Điều 620 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 650 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì kỹ phần thừa kế của ông C2 được hưởng sẽ được chia đều cho các đồng thừa kế khác theo quy định của pháp luật.

[5] Chia di sản thừa kế:

[5.1] Các đương sự đều thống nhất bà Trần Thị Lệ T1 là người sống chung với cụ A và cụ C1, chăm sóc các cụ đến khi chết (năm 1995) và giữ gìn tài sản của cha mẹ để lại từ năm 1995 và đến năm 2000, bà T1 kết hôn và không sinh sống trên nhà, đất tranh chấp mà chỉ qua lại trông coi, hàng năm đến ngày giỗ thì các chị em tụ về để tổ chức giỗ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm trích 20% trên tổng khối di sản nêu trên để tính công sức cho bà T1 là phù hợp.

[5.2] Quá trình giải quyết vụ án bà Trần Kim S, bà Trần Kim P, bà Trần Thị Kim H và bà Trần Thị Kim L có văn bản thỏa thuận đề nghị được đứng tên đồng sở hữu, sử dụng đối với kỹ phần mà các bà được hưởng. Bà Trần Kim L đồng ý để cho bà Trần Thị Lệ T1 được quyền sử dụng đối với quyền sử dụng đất mà bà được hưởng và đồng ý nhận kỹ phần bằng giá trị là phù hợp.

[5.3] Chia di sản của cụ A và cụ C1 bằng 06 phần cụ thể: $685,1m^2$ (trong đó có $300m^2$ đất thổ cư và $385,1m^2$ đất trồng cây lâu năm) - 20% công sức của bà T1 = $548,08m^2$ (trong đó có $240m^2$ đất thổ cư và $308,08m^2$ đất trồng cây lâu năm) : 6 =

91,346m² (trong đó có 40m² đất thổ cư và 51,346m² đất trồng cây lâu năm). Tương đương giá trị mỗi kỷ phần là 78.808.000 đồng. Tuy nhiên, để đảm bảo thực tế sử dụng đất, hình thể, vị trí thửa đất khi tiến hành chia tách, Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho bà T1 theo hướng chia đôi diện tích thổ cư, bà T1 được hưởng hơn các kỷ phần khác là 10m² đất thổ cư và 10m² cây lâu năm là có căn cứ. Như vậy, phần bà T1 được hưởng tính tròn là 339,7m² trong đó có 150m² đất thổ cư và 189,7m² đất trồng cây lâu năm (bao gồm kỷ phần của bà T1 được chia + kỷ phần bà L1 được chia + 20% công sức của bà T1); phần bà S, bà P, bà L và bà H được chia đồng sở hữu là 345,4m² (trong đó có 150m² đất thổ cư và 195,4m² đất trồng cây lâu năm). Bà T1 có trách nhiệm trả giá trị 01 kỷ phần thừa kế được chia cho bà L1 với số tiền là 78.808.000 đồng.

[6] Về tài sản gắn liền với đất: Các đương thống nhất tại thời điểm xây nhà, cụ A và cụ C1 đã lớn tuổi nên các anh chị em cùng bà L1 và bà T1 xây dựng căn nhà tọa lạc trên đất. Tuy nhiên, căn nhà xây năm 1990 đã bị hư hại, năm 2017 bà T1 có sửa lại mái tôn. Vì vậy, các đương sự thống nhất không tranh chấp căn nhà tọa lạc trên đất. Bà S, bà L, bà H và bà P tự nguyện trả toàn bộ giá trị căn nhà và hàng rào cho bị đơn và được quyền tháo dỡ toàn bộ căn nhà để đảm bảo chia di sản bằng hiện vật cho các đồng thừa kế. Theo kết quả thẩm định và định giá thì căn nhà trên thửa đất số 549 đã bị xuống cấp, không thể sử dụng được nữa, hiện nay không ai sinh sống trên căn nhà này, việc bà S, bà L, bà H và bà P tự nguyện trả giá trị căn nhà theo giá định giá cho bị đơn cần được ghi nhận. Đối với cây trồng trên đất thì các đương sự thống nhất không tranh chấp nếu chia di sản thì cây trồng tọa lạc tại phần đất của ai thì người đó được sở hữu nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự.

[7] Với phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà S là có căn cứ nhưng không tuyên “ghi nhận sự tự nguyện của những người thừa kế của ông C2 từ chối nhận di sản thừa kế; ghi nhận sự tự nguyện của bà S, bà P, bà H và bà L thỏa thuận đứng tên đồng sở hữu, quản lý, sử dụng đối với kỷ phần thừa kế các bà được hưởng; ghi nhận việc bà L1 đồng ý giao kỷ phần thừa kế bà L1 được hưởng cho bà T1 sở hữu, sử dụng và bà L1 đồng ý nhận kỷ phần thừa kế bằng giá trị” và buộc bà T1 phải giao nhà, quyền sử dụng đất cho bà S, bà P, bà H và bà L là thiếu sót.

[8] Về án phí sơ thẩm: Bà L và bà P là người cao tuổi, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà L và bà P nộp tiền án phí sơ thẩm là không đúng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ngoài ra, bà T1 có đơn xin miễn, giảm án phí và được địa phương xác nhận có hoàn cảnh khó khăn nên Tòa án cấp sơ thẩm giảm cho bà T1 50% án phí dân sự sơ thẩm là phù hợp nhưng việc Tòa án cấp sơ thẩm tính án phí trên giá trị công sức 20% tính cho bà T1 là chưa chính xác cần phải tính lại trên giá trị kỷ phần thừa kế bà T1 được chia và giá trị chênh lệch tài sản được chia. Bà L1 và bà H phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

[9] Từ những phân tích nêu trên, kháng cáo của bà T1 là có căn cứ chấp nhận một phần; quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa là phù hợp. Do đó, cần sửa một phần bản án sơ thẩm.

[10] Án phí phúc thẩm: Do sửa án nên bà T1 không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 147, Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều: 611, 612, 616, 620, 623, 647, 650 và 651 của Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Lệ T1.
2. Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 18/2019/DS-ST ngày 17/5/2019 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương như sau:
 - 2.1. Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01346/QSDD/TU do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã T) cấp cho hộ bà Trần Thị Lệ T1 ngày 18/6/2001 được điều chỉnh ngày 09/6/2015 đứng tên bà Trần Thị Lệ T1.
 - 2.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Kim S đối với bị đơn bà Trần Thị Lệ T1 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản.
 - 2.3. Xác định diện tích đất 685,1m² (bao gồm 300m² đất thổ cư và 385,1m² đất cây lâu năm) là di sản của cụ Trần Văn A và cụ Lê Thị C1 để lại cho những người thừa kế.
 - 2.4. Ghi nhận sự tự nguyện của những người thừa kế của ông Trần Văn C2 gồm các ông, bà Nguyễn Thị H1, Trần Tân X, Trần Hoa Nguyễn P1, Trần Thị Hoa Châu P2 và Trần Thị Thu H2 từ chối nhận kỷ phần thừa kế của ông Trần Văn C2 đối với di sản thừa kế của cụ Trần Văn A và cụ Lê Thị C1.
 - 2.5. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Kim S, bà Trần Thị Kim L, bà Trần Kim P và bà Trần Thị Kim H được đồng sở hữu, quản lý, sử dụng các kỷ phần thừa kế được chia.
 - 2.6. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Kim L1 giao kỷ phần thừa kế bằng hiện vật cho bà Trần Thị Lệ T1 và nhận chia thừa kế bằng giá trị (tiền).
 - 2.7. Chia di sản của cụ Trần Văn A và cụ Lê Thị C1 để lại theo quy định của pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm có: Bà Trần Kim S, bà Trần Thị Kim L, bà Trần Kim P, bà Trần Thị Kim H, bà Trần Kim L1 và bà Trần Thị Lệ T1.
 - 2.8. Chia cho Trần Thị Lệ T1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 339,7m² (trong đó có 150m² đất thổ cư và 189,7m² đất cây lâu năm) thuộc một phần thửa số 549, tờ bản đồ số 12 tại xã T3, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Đất có tứ cận:

- + Hướng Đông giáp sông Đồng Nai;
- + Hướng Tây giáp thửa số 34;
- + Hướng Nam giáp phần đất được chia cho bà Trần Kim S, bà Trần Thị Kim L, bà Trần Kim P, bà Trần Thị Kim H;

+ Hướng Bắc thửa đất số 15;

(Có sơ đồ kèm theo).

Bà Trần Thị Lệ T1 được sở hữu các cây trồng gắn liền với phần đất được chia.

2.9. Chia cho bà Trần Kim S, bà Trần Thị Kim L, bà Trần Kim P và bà Trần Thị Kim H được đồng sở hữu, quản lý, sử dụng diện tích đất 345,4m² (trong đó có 150m² đất ở và 195,4m² đất trồng cây lâu năm) thuộc một phần thửa đất số 549, tờ bản đồ số 12 tại xã T3, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Đất có tứ cận:

+ Hướng Đông giáp sông Đồng Nai;

+ Hướng Tây giáp thửa số 34;

+ Hướng Nam giáp phần đất chia cho bà Trần Thị Lệ T1;

+ Hướng Bắc thửa đất số 651 và thửa số 14;

(Có sơ đồ kèm theo).

2.10. Bà Trần Kim S, bà Trần Thị Kim L, bà Trần Kim P và bà Trần Thị Kim H được quyền đồng sở hữu mái tole tháo dỡ từ căn nhà diện tích 52,4m² gắn liền với thửa số 549; hàng rào lưới B40 giáp ranh với ông Nguyễn Hữu P3, bà Nguyễn Thị Huỳnh V và cây trồng gắn liền với phần đất được chia.

2.11. Bà Trần Kim S, bà Trần Thị Kim L, bà Trần Kim P và bà Trần Thị Kim H có nghĩa vụ liên đới trả giá trị căn nhà và hàng rào lưới B40 cho bà T1 số tiền 59.404.800 đồng (*năm mươi chín triệu bốn trăm lẻ bốn nghìn tám trăm đồng*).

2.12. Bà Trần Thị Lệ T1 có nghĩa vụ trả giá trị kỷ phần thừa kế cho bà Trần Kim L1 số tiền 78.808.000 đồng (*bảy mươi tám triệu tám trăm lẻ tám nghìn đồng*);

2.13. Bà Trần Thị Lệ T1 có nghĩa vụ trả giá trị chênh lệch kỷ phần thừa kế cho bà Trần Kim S, bà Trần Thị Kim L, bà Trần Kim P và bà Trần Thị Kim H số tiền 17.992.000 đồng (*mười bảy triệu chín trăm chín mươi hai nghìn đồng*).

2.14. Buộc bà Trần Thị Lệ T1 có trách nhiệm giao nhà, đất thuộc kỷ phần thừa kế mà bà Trần Kim S, bà Trần Thị Kim L, bà Trần Kim P và bà Trần Thị Kim H được chia cho bà Trần Kim S, bà Trần Thị Kim L, bà Trần Kim P và bà Trần Thị Kim H theo bản án này.

2.15. Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chia theo quy định của pháp luật.

2.16. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Kim S, bà Trần Thị Kim L, bà Trần Kim P được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị Kim H và bà Trần Kim L1, mỗi người phải nộp số tiền 3.940.400 đồng (*ba triệu chín trăm bốn mươi nghìn bốn trăm đồng*).

Bà Trần Thị Lệ T1 phải nộp số tiền 2.420.000 đồng (*hai triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

14. Về chi phí đo đạc, định giá: Bà Trần Thị Kim L, bà Trần Kim P, bà Trần Thị Kim H, bà Trần Kim L1 và bà Trần Thị Lệ T1, mỗi người phải nộp số tiền 1.000.000 đồng (*một triệu đồng*) để trả lại cho bà Trần Kim S.

15. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Trần Thị Lệ T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; trả cho bà T1 số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0036849 ngày 29 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án nộp đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán xong thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán, tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã T;
- TAND thị xã T;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, THCTP, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(*đã ký*)

Trần Thị Thanh Trúc